

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM TOÁN TAF



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	05 - 06
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
- Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIÊN THÔNG ĐỒNG THÁP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023").

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và đến ngày lập các báo cáo tài chính này bao gồm:

Hội đồng quản trị	Chức vụ
Ông LÊ VĂN HÒA	Chủ tịch
Ông HUỖNH KIM THUẬN	Ủy viên
Ông TRẦN THANH TÚ	Ủy viên
Ông VÕ QUỐC TUẤN	Ủy viên
Ông TRƯƠNG ĐÌNH TRÍ	Ủy viên

Ban kiểm soát	Chức vụ
Ông NGUYỄN HỮU ĐỒNG	Trưởng ban
Ông VÕ HỒNG MỘNG NGỌC	Ủy viên
Bà NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc	Chức vụ
Ông TRẦN THANH TÚ	Tổng giám đốc
Ông TRƯƠNG ĐÌNH TRÍ	Phó Tổng giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kiểm toán TAF đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập các báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Chúng tôi cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đại diện và thay mặt Ban Tổng giám đốc, 



TRAN THANH TÚ

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 15 tháng 02 năm 2024

Số: 72/BCKT/BCTC/2024/TAF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP
năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VIỄN THÔNG ĐỒNG THÁP (sau đây gọi tắt là "Công ty") bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy tắc đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính của Công ty không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu mà chưa được phát hiện ra.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Công ty chưa hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty con vào Báo cáo tài chính của mình.



VÕ PHƯƠNG DUY

Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2783-2020-303-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KIỂM TOÁN TAF

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 03 năm 2024

ĐỖ THỊ THU THẢO

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4768-2020-303-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Cuối năm	Đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		27.283.242.264	30.650.370.895
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.731.236.042	4.737.546.643
1. Tiền	111	V.1	1.731.236.042	4.737.546.643
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	1.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	1.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.607.502.624	20.360.017.444
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	15.982.477.129	20.321.626.444
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.616.769.569	38.391.000
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(991.744.074)	-
IV. Hàng tồn kho	140		3.860.255.620	2.670.861.240
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3.860.255.620	2.670.861.240
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.084.247.978	1.881.945.568
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	2.394.941.522	1.881.945.568
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	153	V.13	689.306.456	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		61.260.201.510	53.642.956.200
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.8	58.660.713.229	49.700.509.439
1. Tài sản cố định hữu hình	221		53.449.619.728	44.470.471.226
- Nguyên giá	222		83.680.759.761	67.953.964.292
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.231.140.033)	(23.483.493.066)
2. Tài sản cố định vô hình	227		5.211.093.501	5.230.038.213
- Nguyên giá	228		5.508.788.600	5.508.788.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(297.695.099)	(278.750.387)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.197.934.258	2.621.836.868
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.197.934.258	2.621.836.868
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		900.000.000	900.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	900.000.000	900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		501.554.023	420.609.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	501.554.023	420.609.893
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		88.543.443.774	84.293.327.095

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Cuối năm	Đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		42.072.570.073	39.514.977.823
I. Nợ ngắn hạn	310		25.483.860.907	27.567.243.238
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	10.780.602.994	9.505.635.778
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	161.267.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.13	332.904.684	941.401.849
4. Phải trả người lao động	314		3.319.456.047	2.483.017.388
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	641.419.118	949.358.237
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	6.934.522.195	10.861.989.876
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.669.669.468	1.743.017.320
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.644.019.401	1.082.822.790
II. Nợ dài hạn	330		16.588.709.166	11.947.734.585
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	16.588.709.166	11.947.734.585
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.470.873.701	44.778.349.272
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	46.470.873.701	44.778.349.272
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.129.500.000	7.129.500.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.547.544.615	23.218.414.048
4. Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	421		4.793.829.086	4.430.435.224
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.793.829.086	4.430.435.224
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		88.543.443.774	84.293.327.095



TRẦN THANH TÚ

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 15 tháng 02 năm 2024

LÊ MINH TUYỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61.466.667.913	69.106.256.699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	127.393.337	499.857.738
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	61.339.274.576	68.606.398.961
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	42.915.811.591	47.467.530.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.423.462.985	21.138.868.048
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.700.595.091	131.077.564
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.297.268.224	1.607.193.954
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.297.268.224	1.607.193.954
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17.006.854.576	14.881.193.784
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.819.935.276	4.781.557.874
11. Thu nhập khác	31	VI.5	35.227.820	899.569.459
12. Chi phí khác	32	VI.6	61.334.010	36.945.454
13. Lợi nhuận khác	40		(26.106.190)	862.624.005
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.793.829.086	5.644.181.879
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	1.213.746.655
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.793.829.086	4.430.435.224
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.794	4.430



TRẦN THANH TÚ

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 15 tháng 02 năm 2024

LÊ MINH TUYỀN

Kế toán trưởng

NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.193.999.914	79.773.701.102
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(42.885.761.212)	(41.184.005.078)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.740.055.689)	(9.311.876.688)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.297.268.224)	(1.607.193.954)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(995.987.143)	(942.865.449)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.282.201.889	6.555.643.151
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(27.337.370.337)	(35.655.972.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.780.240.802)	(2.372.569.238)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐS đầu tư và các tài sản dài hạn khác	21		(154.922.228)	(133.218.399)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	9.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.735.024.438	131.077.564
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.580.102.210	(1.002.140.835)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		28.130.391.471	26.317.839.036
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.202.722.680)	(21.912.819.543)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(733.840.800)	(614.964.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.806.172.009)	3.790.055.493

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20+30+40$)	50		(3.006.310.601)	415.345.420
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.737.546.643	4.322.201.223
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50+60+61$)	70		1.731.236.042	4.737.546.643



TRẦN THANH TÚ

Tổng Giám Đốc

TP Cao Lãnh, ngày 15 tháng 02 năm 2024

LÊ MINH TUYỀN
Kế toán trưởng

NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH
Người lập biểu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400478233 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 12, ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Trụ sở hoạt động của Công ty là Số 175-177-179, đường Trương Hán Siêu, P. Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, lập dự án đầu tư, hỗ trợ xây dựng các công trình chuyên ngành bưu chính viễn thông, điện tử, tin học, công nghiệp và dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp (nhẹ, chế biến thực phẩm, vật liệu xây dựng). Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và lắp đặt thiết bị công nghệ công trình viễn thông. Thiết kế hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ
Công ty TNHH CTD Đồng Tháp	90%	Số 13/80, Trần Quang Diệu, khóm Mỹ Tây, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là tiền đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ toàn bộ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam cũng như các quy định có liên quan đến công tác kế toán trên các phương diện trọng yếu.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế ngoài nước Việt Nam. Do đó, các nguyên tắc và thực hành kế toán tại Việt Nam có thể khác với nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng) sẵn sàng có thể chuyển đổi thành tiền mà không gặp bất kỳ rủi ro trọng yếu nào.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ước tính có thể thu được. Giá trị của các khoản phải thu được ước tính dựa trên giá trị ghi sổ các khoản phải thu trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi ước tính cho phần giá trị bị tổn thất do quá hạn thanh toán, khách hàng không có khả năng thanh toán.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cho hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành cùng với các chi phí phát sinh trong quá trình tiếp thị, bán hàng và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập theo quy định hiện hành cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ.

4. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian khấu hao ước tính của các tài sản. Thời gian khấu hao ước tính của các tài sản cố định tại Công ty được áp dụng như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	04 - 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn, được thể hiện theo giá trị còn lại. Chi phí trả trước được vốn hóa và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước mang lại lợi ích kinh tế trên 01 năm được phân loại là chi phí trả trước dài hạn.

7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền sẽ phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã được nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này và các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được ghi nhận vào chi phí trích trước.

8. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định dựa trên các khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận lãi từ các khoản đầu tư đó.

9. Chi phí

Chi phí sản xuất, kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Các chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các khoản chi phí lãi vay khác phát sinh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được trình bày theo tổng giá trị của thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản thu nhập không chịu thuế và chi phí không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế có liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định các loại thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định sau cùng thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	835.390	180.630.586
Tiền gửi ngân hàng	1.730.400.652	4.556.916.057
	1.731.236.042	4.737.546.643

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn			1.000.000.000	1.000.000.000

3. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH CTD Đồng Tháp (*)	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000
	900.000.000	900.000.000	900.000.000	900.000.000

(*) Công ty góp vốn vào Công ty TNHH CTD Đồng Tháp chiếm tỷ lệ 90% trên vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng.

4. Phải thu khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	15.982.477.129	20.321.626.444
Viễn thông Tiền Giang	3.046.008.534	5.851.013.168
Viễn thông Trà Vinh	2.397.153.783	2.076.253.674
Viễn thông Đồng Tháp	1.498.058.222	191.635.819
Công ty CP Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh	1.369.364.650	1.369.364.650
Trung tâm Hạ tầng MN - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng	2.177.200.147	1.913.343.366
Viễn thông Bình Phước	1.861.838.881	1.663.849.569
Khác	3.632.852.912	7.256.166.198

5. Phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khác ngắn hạn:	3.616.769.569	38.391.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	24.152.186	38.391.000
Ban QLDA và PT Quỹ đất H.Chợ Gạo	-	12.240.000
Ban QLDA & PT Quỹ đất TP.Sa Đéc	-	12.261.000
Viễn thông Đồng Tháp	20.201.000	-
Đối tượng khác	3.951.186	13.890.000
Phải thu khác	3.592.617.383	-
Công ty TNHH CTD Đồng Tháp	3.592.617.383	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ phải thu khó đòi (*)	1.641.023.074	-	-	-
Công ty CP Đầu tư KD Địa ốc Hưng Thịnh	1.369.364.650	-	-	-
Công ty CP Hưng Thịnh INCONS	271.658.424	-	-	-
Trong đó				
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi		(991.744.074)		-
Dự phòng nợ phải thu dài hạn khó đòi		-		-

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	835.992.828	-	577.808.402	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	6.427.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.989.351.681	-	2.041.025.695	-
Thành phẩm	34.911.111	-	45.600.143	-
	3.860.255.620	-	2.670.861.240	-

8. Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình

a. Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	56.611.677.458	7.669.076.126	3.673.210.708	-	67.953.964.292
- Mua trong năm			801.981.818	-	801.981.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.007.363.651		-	-	15.007.363.651
- Thanh lý, nhượng bán		(82.550.000)	-	-	(82.550.000)
Số dư cuối năm	71.619.041.109	7.586.526.126	4.475.192.526	-	83.680.759.761
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	14.984.504.465	5.045.061.594	3.453.927.007	-	23.483.493.066
- Khấu hao trong năm	5.675.710.665	999.836.640	154.649.662	-	6.830.196.967
- Thanh lý nhượng bán		(82.550.000)	-	-	(82.550.000)
Số dư cuối năm	20.660.215.130	5.962.348.234	3.608.576.669	-	30.231.140.033
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	41.627.172.993	2.624.014.532	219.283.701	-	44.470.471.226
Tại ngày cuối năm	50.958.825.979	1.624.177.892	866.615.857	-	53.449.619.728

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.995.796.909	5.078.346.909

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

b. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.508.788.600	-	-	-	5.508.788.600
Số dư cuối năm	5.508.788.600	-	-	-	5.508.788.600
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	278.750.387	-	-	-	278.750.387
- Khấu hao trong năm	18.944.712	-	-	-	18.944.712
Số dư cuối năm	297.695.099	-	-	-	297.695.099
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.230.038.213	-	-	-	5.230.038.213
Tại ngày cuối năm	5.211.093.501	-	-	-	5.211.093.501

9. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	2.394.941.522	1.881.945.568
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.394.941.522	1.881.945.568
b. Dài hạn	501.554.023	420.609.893
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	501.554.023	420.609.893

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	6.934.522.195	6.934.522.195	10.861.989.876	10.861.989.876
ViettinBank - CN Đồng Tháp [1]	3.004.843.048	3.004.843.048	8.263.359.165	2.947.692.152
BIDV - CN Đồng Tháp [2]	3.929.679.147	3.929.679.147	2.598.630.711	1.997.630.048

[1] Là khoản vay theo:

+ Hợp đồng cho vay hạn mức số 237/2022-HĐCVHM/NHCT720-ĐTC ngày 29/08/2022; Giới hạn cho vay là 15 tỷ VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay tối đa 6 tháng; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Thời hạn của hạn mức 12 tháng.

+ Hợp đồng cho vay hạn mức số 294/2023-HĐCVHM/NHCT720-ĐTC ngày 29/08/2023; Giới hạn cho vay là 10 tỷ VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay tối đa 6 tháng; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Thời hạn của hạn mức 12 tháng.

[2] Là khoản vay theo:

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2022/13262134/HĐTD ngày 27-10-2022; hạn mức cho vay là 10,0 tỷ VNĐ; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn vay tối đa 6 tháng; Lãi suất theo từng lần nhận nợ; Thời hạn của hạn mức 12 tháng.

+ Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 01/2023/13262134/HĐTC ngày 05-12-2023; Giá trị hạn mức thấu chi là 3 tỷ VNĐ, giá trị hạn mức thấu chi này là một phần trong tổng số giá trị hạn mức đã cấp 10 tỷ đồng của Hợp đồng tín dụng số 02/2022/13262134/HĐTD ngày 27-10-2022 và PLHĐ số 01/2023/13262134/SĐBS đã ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp; mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ SXKD; Thời hạn hiệu lực của HĐTC kể từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 10/05/2024; Lãi suất trong hạn 7%/năm được áp dụng đến ngày 10/05/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Vay dài hạn	16.588.709.166	16.588.709.166	11.947.734.585	11.947.734.585
MBBank - CN Đồng Tháp (*)	-	-	1.668.777.084	1.668.777.084
ViettinBank - CN Đồng Tháp (**)	7.410.055.905	7.410.055.905	4.514.563.745	4.514.563.745
BIDV - CN Đồng Tháp (***)	5.974.481.875	5.974.481.875	5.764.393.756	5.764.393.756
AgriBank - CN Đồng Tháp (****)	3.204.171.386	3.204.171.386	-	-

(*) Vay kỳ hạn tối đa 36 tháng để thanh toán tiền đầu tư xây dựng trạm BTS, mua máy móc để cho thuê; lãi suất 12,4%/năm, 11,8%/năm; 12%/năm

+ Hợp đồng cho vay số 13443.20.710.3162633.TD tài trợ mua 19 máy phát điện cho VNPT Trà Vinh thuê (1.800.000.000 đ) - 12,4%/năm

+ Hợp đồng cho vay số 49637.20.710.3162633.TD tài trợ thi công 14 trạm BTS cho VNPT Trà Vinh thuê - 11,8%/năm; 12%/năm.

(**) Vay kỳ hạn tối đa 36, 60 tháng để thanh toán tiền đầu tư xây dựng trạm BTS để cho thuê; Đầu tư xe tại Hyundai New Mighty 110XL F150; lãi suất 10,5%/năm; 10,7%/năm; 12%/năm

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 150/2021-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 24/09/2021 cho vay đầu tư dự án 07 trạm BTS Outdoor VNPT Đồng Tháp cho VNPT cho VNPT Đồng Tháp thuê; lãi suất 10,5%/năm

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 208/2021-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 10/11/2021 cho vay đầu tư dự án 04 trạm BTS Outdoor VNPT Đồng Tháp cho VNPT cho VNPT Đồng Tháp thuê; lãi suất 10,5%/năm

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 256-2022-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày 29-09-2022 cho vay đầu tư dự án 02 trạm BTS Viettel An Giang & 04 trạm BTS Viettel Trà Vinh cho Viettel An Giang & Viettel Đồng Tháp thuê lãi suất 10,5%/năm; 10,7%/năm.

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 174/2022-HĐCVDADT/NHCT720-DTC ngày 30/06/2022 cho vay đầu tư dự án 13 trạm BTS cho thuê tại Đồng Tháp và Viettel An Giang, lãi suất 10,5%/năm.

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 39/2023-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày /02/2023 cho vay đầu tư dự án CSHT các trạm viễn thông của Viettel An Giang và Viettel Đồng Tháp thuê (02 trạm RRU AGG0324-11, AGG0285-12 và 03 trạm Macro DTP0760, DTP0768, DTP0754), lãi suất 12%/năm

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 40/2023-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày /02/2023 cho vay dự án Đầu tư xe tại Hyundai New Mighty 110XL F150 mới 100%, có đồng thùng 7 bình, lãi suất 12%/năm

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 95/2023-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày / /2023 cho vay dự án đầu tư CSHT 08 trạm BTS cho thuê tại VNPT Đồng Tháp (DTP2021-02 (CTH013E.DTP); DTP2021-50; DTP2021-54; 2022-SR-02 (CTH013X.DTP); 2022-SR-06; 2022-SR-10; DTP2022-SR-12 và THO017 (Tân Thành A), lãi suất 11%/năm

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 157/2023-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày / /2023 cho vay dự án đầu tư CSHT các trạm viễn thông của Viettel An Giang và Viettel Đồng Tháp thuê (02 trạm AGG0124-11, AGG0235-11 và 03 trạm DTP0740, DTP0769 (tên cũ DTP0068), DTP0513-11), lãi suất 12%/năm

+ Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 312/2023-HĐCVDADT-NHCT720-DTC ngày /09/2023 cho vay dự án đầu tư CSHT các trạm Viettel Đồng Tháp - VNPT Vĩnh Long - VNPT Trà Vinh năm 2023 (05 trạm Viettel Đồng Tháp + 01 trạm Vinaphone Vĩnh Long + 03 trạm Vinaphone Trà Vinh, lãi suất 12%/năm

(***) Vay kỳ hạn tối đa 60 tháng để thanh toán tiền đầu tư xây dựng trạm BTS, hệ thống pin năng lượng mặt trời để cho thuê; lãi suất 9,0%/năm; 7,9%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2020/13262134/HĐTD ngày 18-03-2020 cho vay Xây dựng 19 trạm BTS cho VNPT Trà Vinh thuê theo dự án Đầu tư 19 trạm BTS cho thuê tại VNPT Trà Vinh - TK vay: 406910843539; lãi suất 9,0%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 04/2020/13262134/HĐTD ngày 20-10-2020 cho vay đầu tư Dự án ĐẦU TƯ HỆ THỐNG PIN NLMT TẠI KHO - XƯỞNG CỐ KHÍ - TK vay: 406910933971; lãi suất 9,0%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 05/2020/13262134/HĐTD ngày 29-07-2021 cho vay Mua lại 05 trạm thu phát sóng di động BTS cho VNPT Trà Vinh thuê kinh doanh khai thác mạng Vinaphone - TK vay: 406911058859; lãi suất 7,9%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 02/2021/13262134/HĐTD ngày 12-10-2021 cho vay Đầu tư xây dựng 05 trạm thu phát sóng di động BTS cho VNPT Trà Vinh thuê kinh doanh khai thác mạng Vinaphone - TK vay: 406911099140; lãi suất 7,9%/năm

+ Hợp đồng tín dụng số 01/2022/13262134/HĐTD ngày 12/09/2022 Mục đích vay: Đầu tư phát sóng 05 trạm di động để cho Viettel Trà Vinh thuê - TK vay: 406911254356; lãi suất 9,0%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

- + Hợp đồng tín dụng số 01/2023/13262134/HĐTD ngày 04/05/2023 Mục đích vay: Đầu tư xây dựng 05 trạm thu phát sóng di động năm 2023 để cho Viettel Trà Vinh thuê kinh doanh khai thác mạng viễn thông - TK vay: 406911361797; lãi suất 9,2%/năm
- + Hợp đồng tín dụng số 02/2023/13262134/HĐTD ngày 07/11/2023 Mục đích vay: Đầu tư xây dựng CSHT 6 trạm Viễn thông cho thuê tại Viettel Trà Vinh - Viettel An Giang - VNPT Vĩnh Long năm 2023 bao gồm 04 trạm Viettel Trà Vinh + 01 Viettel An Giang + 01 trạm VNPT Vĩnh Long - TK vay: 400000491074; lãi suất 9,0%/năm
- (****) Vay kỳ hạn tối đa 60 tháng để thanh toán tiền đầu tư xây dựng trạm BTS để cho thuê; lãi suất 9,5%
- + Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202300884/HĐTD ngày 14-06-2023 cho vay Đầu tư CSHT các trạm viễn thông của Viettel An Giang năm 2023 (04 trạm RRU AGG0196-11, AGG0287-11, AGG0335-11, AGG0337-11 và 01 trạm Macro AGG0763 - TK vay: 6500LDS2023 03297; 6500LDS2023 03371; 6500LDS2023 03519; 6500LDS2023 03563; lãi suất 9,5%/năm
- + Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202301058 ngày 04-07-2023 cho vay Đầu tư CSHT các trạm viễn thông của Viettel Trà Vinh năm 2023 (02 trạm Macro TVH0581, TVH0578 và 06 trạm RRU TVH0379-11, TVH0106-11, TVH0503-11, TVH0057-12, TVH0204-11, TVH0207-11 - TK vay: 6500LDS2023 03775; 6500LDS2023 03911; 6500LDS2023 03999; 6500LDS2023 04077; 6500LDS2023 04288; 6500LDS2023 04472; 6500LDS2023 04586; lãi suất 9,5%/năm
- + Hợp đồng tín dụng số 6500-LAV-202301652 ngày 16-10-2023 cho vay Đầu tư CSHT các trạm viễn thông cho thuê tại Viettel An Giang - VNPT Đồng Tháp - VNPT Vĩnh Long năm 2023 (07 trạm BTS XHH: 04 trạm Viettel An Giang + 02 trạm Vina Đồng Tháp + 01 trạm Vina Vĩnh Long - TK vay: 6500LDS2023 06068; 6500LDS2023 06251; 6500LDS2023 06502; 6500LDS2023 06628; 6500LDS2023 06739; lãi suất 9,5%/năm

11. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn	10.780.602.994	10.780.602.994	9.505.635.778	9.505.635.778
Trương Đình Trí	2.346.381.135	2.346.381.135	2.332.035.683	2.332.035.683
Quách Văn Phong	954.489.592	954.489.592	270.217.268	270.217.268
Nguyễn Châu Tuấn	235.034.000	235.034.000	37.711.000	37.711.000
Công ty TNHH CTD Đồng Tháp	2.966.844.690	2.966.844.690	-	-
Lương Thanh Nhân	1.157.685.252	1.157.685.252	1.564.316.321	1.564.316.321
Công ty TNHH Xây lắp Viễn thông Cửu Lo	780.463.385	780.463.385	822.929.573	822.929.573
Khác	2.339.704.940	2.339.704.940	4.478.425.933	4.478.425.933

12. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	161.267.000	-
- Ban QLDA và PT Quỹ đất H.Cao Lãnh	161.267.000	-

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	Cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	634.721.162	5.385.182.182	(5.686.998.660)	332.904.684
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.680.687	-	(995.987.143)	(689.306.456)
- Thuế thu nhập cá nhân	-	455.964.733	(455.964.733)	-
- Thuế khác	-	2.000.000	(2.000.000)	-
Thuế phải nộp	941.401.849	5.843.146.915	(7.140.950.536)	332.904.684
Thuế phải thu	-	-	-	689.306.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

14. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản phải trả ngắn hạn	641.419.118	949.358.237
- Thủ lao HĐQT, BKS	634.238.725	469.358.237
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	7.180.393	480.000.000

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	10.000.000.000	7.129.500.000	4.056.874.573	22.001.351.676	43.187.726.249
- Trích quỹ KTPL	-	-	(1.587.348.201)	-	(1.587.348.201)
- Lãi/(Lỗ) trong năm trước	-	-	4.430.435.224	-	4.430.435.224
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	(1.217.062.372)	1.217.062.372	-
- Chia cổ tức	-	-	(1.252.464.000)	-	(1.252.464.000)
Số dư đầu năm nay	10.000.000.000	7.129.500.000	4.430.435.224	23.218.414.048	44.778.349.272
- Chia cổ tức	-	-	(1.500.000.000)	-	(1.500.000.000)
- Trích quỹ KT, PL	-	-	(1.601.304.657)	-	(1.601.304.657)
- Lãi/(Lỗ) trong năm nay	-	-	4.793.829.086	-	4.793.829.086
- Trích quỹ ĐTPT	-	-	(1.329.130.567)	1.329.130.567	-
Số dư cuối năm nay	10.000.000.000	7.129.500.000	4.793.829.086	24.547.544.615	46.470.873.701

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đầu tư/chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 10.000.000.000 VNĐ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được nhà đầu tư góp đủ.

Nhà đầu tư	Cuối năm		Đầu năm	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	3.200.000.000	32,00%	3.200.000.000	32,00%
- Các cổ đông khác	6.800.000.000	68,00%	6.800.000.000	68,00%
Tổng cộng	10.000.000.000	100,00%	10.000.000.000	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn điều lệ đăng ký của chủ sở hữu	10.000.000.000	10.000.000.000
+Vốn góp đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.500.000.000	1.252.464.000

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.000.000	1.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.000.000	1.000.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	24.547.544.615	23.218.414.048

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	61.466.667.913	69.106.256.699
Doanh thu bán hàng		7.077.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.323.676.566	15.816.337.206
Doanh thu xây lắp	41.142.991.347	53.282.841.915
Các khoản giảm trừ doanh thu	127.393.337	499.857.738
<i>Giảm giá hàng bán</i>	127.393.337	499.857.738
Doanh thu thuần		
Doanh thu bán hàng	-	7.077.578
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.323.676.566	15.816.337.206
Doanh thu xây lắp	41.015.598.010	52.782.984.177
Cộng	61.339.274.576	68.606.398.961

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

		Năm nay	Năm trước
2. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn hàng bán		42.915.811.591	47.467.530.913
Cộng		42.915.811.591	47.467.530.913
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay		57.178.125	131.077.564
Cổ tức, lợi nhuận được chia		5.643.416.966	-
Cộng		5.700.595.091	131.077.564
4. Chi phí tài chính			
Lãi tiền vay		2.297.268.224	1.607.193.954
Cộng		2.297.268.224	1.607.193.954
5. Thu nhập khác			
Thanh lý nhượng bán tài sản		-	325.600.003
Khác		35.227.820	573.969.456
Cộng		35.227.820	899.569.459
6. Chi phí khác			
Các khoản khác		61.334.010	36.945.454
Cộng		61.334.010	36.945.454
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên quản lý		12.578.079.480	11.686.032.782
Chi phí vật liệu quản lý		421.134.387	367.319.500
Chi phí đồ dùng văn phòng		236.643.753	263.670.250
Chi phí khấu hao TSCĐ		493.372.798	407.887.820
Thuế, phí và lệ phí		2.000.000	-
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi		991.744.074	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		712.997.340	772.683.239
Chi phí bằng tiền khác		1.570.882.744	1.383.600.193
		17.006.854.576	14.881.193.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.213.746.655
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.213.746.655

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

VII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản;
- Rủi ro thị trường.

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty.

1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

a. Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.731.236.042	4.737.546.643
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	1.000.000.000
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	18.607.502.624	20.360.017.444

b. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

c. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp và tiền gửi có kỳ hạn. Rủi ro tín dụng của Công ty từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng tổ chức phát hành công cụ. Đối phó với những rủi ro này, Ban Giám đốc của Công ty phân tích độ tin cậy của tổ chức phát hành trước khi mua các công cụ này. Ban Giám đốc đánh giá tổ chức phát hành có sổ sách theo dõi tốt và tin rằng rủi ro tín dụng của các công cụ này thấp. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, được giữ chủ yếu bởi các tổ chức danh tiếng. Ban điều hành không nhận thấy bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản đầu tư này và tin rằng các tổ chức tài chính này không thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

2. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm lãi suất ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	6.934.522.195	16.588.709.166	23.523.231.361
Phải trả người bán	10.780.602.994	-	10.780.602.994
Phải trả người lao động	3.319.456.047	-	3.319.456.047
Các khoản phải trả khác	641.419.118	-	641.419.118
	21.676.000.354	16.588.709.166	38.264.709.520

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023

	Trong vòng 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Vay	10.861.989.876	11.947.734.585	22.809.724.461
Phải trả người bán	9.505.635.778	-	9.505.635.778
Phải trả người lao động	2.483.017.388	-	2.483.017.388
Các khoản phải trả khác	949.358.237	-	949.358.237
	23.800.001.279	11.947.734.585	35.747.735.864

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức thấp và Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng Công ty có đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đến hạn. Hơn nữa, các nhà đầu tư xác nhận sẽ tiếp tục hỗ trợ tài chính nhằm đảm bảo Công ty có khả năng thanh toán.

3. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

a. Rủi ro tỷ giá hối đoái

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Nợ gốc của các khoản vay ngân hàng bằng USD của Công ty đều đã được dự phòng rủi ro tỷ giá hối đoái thông qua các hợp đồng kỳ hạn có ngày đáo hạn vào cùng thời điểm trả nợ của các khoản vay này.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay theo lãi suất thả nổi hoặc cố định. Các rủi ro này được Công ty kiểm soát bằng các phân tích tình hình lãi suất trên thị trường để đảm bảo được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty nhưng vẫn đảm bảo rủi ro được kiểm soát.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích về độ nhạy đối với lãi suất của Công ty (nếu có), tại ngày lập báo cáo vì được đánh giá là không trọng yếu.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày kết thúc không phát sinh các sự kiện trọng yếu đòi hỏi phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Nghịệp vụ	Năm nay
+ Công ty TNHH CTD Đồng Tháp	Công ty con	Giá trị quyết toán công trình	3.067.906.365
		Nhận cổ tức	6.270.463.296

Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối năm:

Các bên liên quan	Mối liên hệ	Nội dung	Số cuối năm
+ Công ty TNHH CTD Đồng Tháp	Công ty con	Phải trả người bán	2.966.844.690
		Phải thu khác	3.592.617.383

3. Thông tin so sánh

Các số liệu tương ứng trong báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại cho mục đích trình bày báo cáo tài chính năm nay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc Công ty xác nhận Công ty không có ý định chấm dứt hoạt động hoặc thu hẹp quy mô trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc niên độ. Do vậy, báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở hoạt động liên tục.



TRẦN THANH TÚ
Tổng Giám Đốc
TP Cao Lãnh, ngày 15 tháng 2 năm 2024

LÊ MINH TUYỀN
Kế toán trưởng

NGUYỄN TÔN TUYẾT TRINH
Người lập biểu

